HSK Level 1 Student Handbook

HSK 1 Vocabulary

爱 ài love VI bā eight 爸爸 bà ba dad ノ杯子 bēi zi cup; glass 北京 běi jīng Beijing 本 běn measure word for book; notebook V不 bù no 不客气 bù kè qi you are welcome 菜 cài dishes 少吃 chī to eat 出租车 chū zū chē taxi 打电话 dă diàn huà to make a phone call 大 dà big suffix of adjectives ∨的 de 点 diăn o'clock 电脑 diàn năo computer 电视 diàn shì television 电影 diàn yĭng movie 东西 things döng xi both; all 都 dōu to read 读 dú 对不起 duì bu qǐ sorry

many

多

duō

多少	duō shǎo	how many/much
儿子	ér zi	son
√ ニ	èr	two
饭店	fàn diàn	restaurant
飞机	fēi jī	plane
分钟	fēn zhōng	minute
高兴	gão xìng	happy
\checkmark 个	gè	measure word
工作	gōng zuò	job; work
狗	gŏu	dog
汉语	hàn yǔ	Chinese
√好	hǎo	good
뭉	hào	number
√ 喝	hē	to drink
和	hé	and
很	hěn	very
后面	hòu mian	behind
回	huí	back
会	huì	can; be able to
几	jĭ	how many
家	jiā	family; home
pt]	jiào	call
√今天	jīn tiān	today
∨ 九	jiŭ	nine
开	kāi	open

看 kàn see; watch; read

看见 kàn jiàn see

块 kuài Chinese currency

来 lái come

老师 lǎo shī teacher

了 le past tense mark

冷 lěng cold

里 lǐ inside

マ六 liù six

妈妈 mā ma mom

√ 吗 ma question word

买 mǎ to buy

猫 māo cat

没关系 méi guān xi it's alright; no problem

没有 méi yǒu not have

√米饭 mǐ fàn rice

名字 míng zi name

明天 míng tiān tomorrow

哪 nǎ which

哪儿 nǎ er where

那 nà that

√呢 ne question word

能 néng can

/你 nǐ you

√年 nián year

× .	
nü ér	daughter
péng you	friend
piào liang	beautiful
píng guŏ	apple
qī	seven
qián miàn	front
qián	money
qĭng	please
qù	go
rè	hot
rén	people; person
rèn shi	know; acquaint
sān	three
shāng diàn	shop
shàng	up
shàng wǔ	morning
shǎo	few; less
shuí	who
shén me	what
shí	ten
shíhou	time
shì	is/am/are
shū	book
shuĭ	water
shuĭ guŏ	fruit
	piào liang píng guǒ qī qián miàn qián qing qù rè rén rèn shi sān shāng diàn shàng shàng wǔ shǎo shuí shén me shí shíhou shì shū

睡觉	shuì jiào	sleep
说	shuō	say/speak
√ 1 23	sì	four
岁	suì	measure word for age
√他	tā	he
∨ 她	tā	she
太	tài	too
天气	tiān qì	weather
听	tīng	listen
同学	tóng xué	classmate; schoolmate
喂	wéi	telephone greeting
∨ 我	wŏ	E
√ 我们	wŏ men	we
√ ∄ .	wŭ	five
√ 喜欢	xǐ huan	like
∨ 下	xià	down
下午	xià wŭ	afternoon
下雨	xià yǔ	to rain
先生	xiān sheng	sir/ Mr.
现在	xiàn zài	now
∨ 想	xiǎng	want
4.	xiǎo	small
小姐	xiǎojiě	Miss
些	xiē	some
写	xiě	to write

	谢谢	xiè xie	thank
J	星期	xīng qī	week
	学生	xué sheng	student
	学习	xué xí	study/learn
	学校	xué xiào	school
V	_	уї	one
	一点儿	yī diǎnr	a little bit
	衣服	yī fu	clothes
	医生	yī sheng	doctor
	医院	yī yuàn	hospital
	椅子	yĭ zi	chair
	有	yŏu	have
V	月	yuè	month
	再见	zài jiàn	goodbye
	在	zài	in/at/on some place or time
	怎么	zěn me	how
	怎么样	zěn me yang	how is/are
V	这	zhè	this
	中国	zhōng guó	China
	中午	zhōng wǔ	noon
	住	zhù	live
	桌子	zhuō zi	desk/table
	字	zì	Chinese character
V	昨天	zuó tiān	yesterday
	坐	zuò	to sit

HSK 1 Grammar Points

	我	你	他	她
	1	you	he	she
+"们"	我们	你们	他们	她们
=plural	we	you	they	they
+"的"	我的	你的	他的	她的
=belonging	my	your	his	her
	我们的	你们的	他们的	她们的
	our	your	their	their

	this	next	last
day	今天	明天	昨天
week	这个星期	下个星期	上个星期
month	这个月	下个月	上个月
year	今年	明年	去年

这	那	哪
this	that	which
这本书	那本书	哪本书
this book	that book	which book
this + measure word + sth.	that + measure word + sth.	which + measure book + sth.
这儿	那儿	哪儿
here	there	where

• what-question

什么 /shén me/ what

你叫什么? What are you called? (What is your name?) 你喜欢吃什么水果? What fruit do you like to eat? 你想看什么电影? What movie do you want to watch?

How to answer:

- 1. replace the subject
- 2. change the question word "什么"into your answer
- 3. keep the word order

你叫什么?

一我叫 Amy。

你喜欢吃什么水果?

一我喜欢吃苹果。

你想看什么电影?

一我想看 Harry Potter。

• Question words

谁 /shuí/ who

几 /jǐ/ how many

多少 /duōshǎo/ how much

哪儿 /nǎr/ where

怎么 /zěnme/

什么时候 /shénme shíhou/ when; what time

• How to ask questions

- 1. keep the sentence structure and word order
- 2. replace the information that you want to ask about with the question word

他明天坐火车去中国。

谁明天坐火车去中国?

他明天坐火车去中国。他明天怎么去中国?

他明天坐火车去中国。他明天坐火车去哪儿?

Position

in front of behind inside outside above under

前面 后面 里面 外面 上面 下面